

Bản án số: 527/2022/HS-PT

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chung Văn Kết

Các Thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Lê Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 114/2022/TLPT-HS ngày 18 tháng 02 năm 2022 đối với các bị cáo Trần Đức Th, Vũ Kim Th1; Do có kháng cáo của bị cáo Trần Đức Th và bị hại Lê Thị Th2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2022/HS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1/. **Trần Đức Th**, sinh năm 1987 tại Đồng Tháp. Nơi cư trú: ấp T, xã T1, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Trần Văn Đ (chết) và bà Lê Thị Đ; có vợ là Vũ Kim Th1 và 01 người con (sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/5/2020 cho đến nay (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2/. **Vũ Kim Th1**, sinh năm 1988 tại Cần Thơ. Nơi cư trú: đường N, phường A, quận N1, thành phố Cần Thơ; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: không; con ông Vũ Tiến D và bà Trần Kim Ng; có chồng là Trần Đức Th và 01 người con (sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

- Người bị hại có kháng cáo: Bà Lê Thị Th2, sinh năm 1963; Nơi cư trú: đường X, phường T, quận N1, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường H, sinh năm 1976; Nơi cư trú: đường Ng, phường A1, quận N1, thành phố Cần Thơ (theo giấy ủy quyền số 2126 ngày 13/10/2021). (có mặt)

(Trong vụ án, còn có 02 người bị hại và 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Đức Th và Vũ Kim Th1 có mối quan hệ là vợ chồng. Vào ngày 24/6/2019 Th có thỏa thuận với ông Lê Gia Ph ở khu vực 2, phường A2, quận C, thành phố Cần Thơ nhận chuyển nhượng 02 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là thửa đất số 612 có diện tích 67,2m² và thửa đất số 334 có diện tích 63,9m² cùng tờ bản đồ số 35, đường Ph, khu vực 3, phường A3, quận N1, thành phố Cần Thơ với giá 4.000.000.000 đồng, với nội dung là để ông Nguyễn Thành V và ông Nguyễn Anh Kh (người đứng tên đăng ký dùm cho Ph) sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng lại cho Th, đồng thời Th chỉnh lý sang tên rồi thế chấp ngân hàng vay tiền trả cho Ph. Sau đó Th chỉnh lý xong nhưng Ph là người cất giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng. Mặt khác sau khi chỉnh lý Th phải ký hợp đồng uỷ quyền toàn quyền định đoạt hai tài sản trên cho Ph. Mục đích là nếu Th không vay được tiền của Ngân hàng thì Ph có quyền định đoạt mà không phụ thuộc vào vợ chồng Th. Ngày 24/6/2019, hợp đồng chuyển nhượng được ký kết. Ngày 02/7/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận N1, thành phố Cần Thơ xác nhận chỉnh lý sang tên Th và ngày 03/7/2019 Th ký hợp đồng uỷ quyền cho Ph như thỏa thuận trên.

Ph giao cho Th hai giấy chứng nhận trên bằng bản photo nên Th không thể chấp được vì Ngân hàng không cho vay. Ngày 18/9/2019, Ph liên hệ ngân hàng A Chi nhánh Cần Thơ 2 để thế chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, ngày 23/9/2019 thì được giải ngân.

Thời gian này Th làm ăn thua lỗ, đã vay tiền của nhiều tổ chức, cá nhân như vay của Lê Công N 1.000.000.000 đồng, vay của Lâm Văn Huy C 450.000.000 đồng, vay của Trịnh Tấn Tr 2.050.000.000 đồng và một số người khác với lãi suất từ 5% đến 30%/tháng; vay của Ngân hàng S 2.200.000.000 đồng, vay của Ngân hàng H 2.000.000.000 đồng, vay của Ngân hàng V 500.000.000 đồng và không còn khả năng trả nợ, nên Th đã nảy sinh ý thức làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giả lời chứng của công chứng viên để chiếm đoạt tài sản của người khác. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Th sử dụng mạng xã hội Facebook làm quen với người tên M, ngụ tại Thành phố Hồ Chí Minh là đối tượng chuyên làm giấy tờ, con dấu giả (không xác minh được nhân thân). Th liên hệ đưa cho M bản photo Giấy chứng

nhận QSDĐ của thửa đất số 612, thuê M làm giả với giá 30.000.000 đồng. Sau khi có giấy giả, Th nhờ Nguyễn Thị Th3 – sinh năm 1976, ĐKTT: ấp Th, xã Th1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long làm môi giới thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ này để vay 1.000.000.000 đồng bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng. Th3 liên lạc với Phan Văn D – sinh năm 1965, ĐKTT: 18/9/57B, X, phường T, quận N1, thành phố Cần Thơ. D đồng ý cho Th vay 1.000.000.000 đồng và nhận thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ trên với lãi suất 3%/tháng (D và Th3 không biết là giấy giả). Th gửi bản photo lời chứng của công chứng viên mà Th ký hợp đồng với người khác trước đó thuộc Văn phòng công chứng C để thuê M làm giả lời chứng giữa vợ chồng Th và D với giá 40.000.000 đồng. Để tạo lòng tin cho D, ngày 23/9/2019 Th yêu cầu D đến quán cà phê cạnh Văn phòng công chứng C trên đường L, phường A, quận N1, thành phố Cần Thơ ngồi đợi, Th đi vào phòng công chứng yêu cầu nhân viên soạn hợp đồng chuyển nhượng thì Th, Th3, D cùng ký tên vào hợp đồng. Do Giấy chứng nhận QSDĐ giả nên Th yêu cầu công chứng viên không phát hành rồi Th lấy hợp đồng và kẹp thêm lời chứng giả vào và đưa D. Tin tưởng hợp đồng chuyển nhượng và Giấy chứng nhận QSDĐ là thật nên D đã đưa tiền cho Th3 và Th 1.000.000.000 đồng, D yêu cầu Th3 viết biên nhận (trừ chi phí môi giới, tiền lãi tháng đầu tiên, Th nhận thực tế 900.000.000 đồng).

Vụ thứ hai: Với thủ đoạn, cách thức thực hiện hành vi gian dối tương tự. Th tiếp tục thuê M làm giả Giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 334 với giá 30.000.000 đồng. Sau đó, Th nhờ Nguyễn Thị Th3 nói với D để cho Th tiếp tục vay thêm 1.000.000.000 đồng và Th sẽ thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 334 với lãi suất 3%/tháng, D đồng ý. Sau đó, Th tiếp tục thuê M làm giả lời chứng giữa Th, Th3 và D với giá 40.000.000 đồng. Đến ngày 16/10/2019, Th hẹn D đến quán cà phê cạnh Văn phòng công chứng C ngồi đợi, Th vào phòng công chứng và cũng đề nghị nhân viên soạn hợp đồng rồi mang qua cho D xem ký vào, Th đề nghị không phát hành mà lấy hợp đồng trên kẹp thêm lời chứng giả đưa cho D. Tin tưởng hợp đồng chuyển nhượng và Giấy chứng nhận QSDĐ là thật nên D đã đưa cho Th và Th3 số tiền 1.000.000.000 đồng. D yêu cầu Thảo, Th viết biên nhận.

Vào ngày 11/02/2020, D đến Văn phòng Công chứng L để làm hợp đồng uỷ quyền 02 tài sản trên cho vợ là bà Lê Thị Th2 thì phát hiện hợp đồng ngày 23/9/2019 không có số. Đến Văn phòng Công chứng C kiểm tra thì phát hiện tất cả tài liệu đều là giả. Lúc này, D và Th2 liên hệ với Th và Th1 rồi trình báo cơ quan Công an xử lý. Th thừa nhận sử dụng giấy tờ giả để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của D, đồng thời hứa hẹn sẽ trả nợ.

Vụ thứ ba: Trần Đức Th và Phùng Phước Ng – sinh năm 1972, ĐKTT: đường Ng, phường A3, quận N1, thành phố Cần Thơ có mối quan hệ quen biết nhau. Ng nhờ Th bán dùm quyền sử dụng đất thửa số 1137, tờ bản đồ số 6, diện tích 426m², tại ấp T, xã T1, huyện Ph, thành phố Cần Thơ và đưa Giấy chứng nhận QSDĐ và thông tin cá nhân cho Th. Nhưng sau đó Th không bán được nên Ng đã nhận lại Giấy chứng nhận QSDĐ trên.

Thông qua mạng Internet, Th thuê người (không xác minh được nhân thân) làm giả Giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 1137 và 01 hợp đồng uỷ quyền với giá

30.000.000 đồng với nội dung là Ng uỷ quyền toàn quyền định đoạt thửa đất số 1137 cho Th. Khi có Giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 1137 giả, ngày 16/9/2019 Th mang đến gặp Trần Minh Tr – sinh năm 1979, ĐKTT: đường L, phường A4, quận N1, thành phố Cần Thơ và Trần Minh T – sinh năm 1980, ĐKTT: khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ đề nghị thế chấp để vay 250.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng Giấy chứng nhận QSDĐ. Tr và T đồng ý nên cùng đến Văn phòng công chứng C, Th đề nghị phát hành hợp đồng chuyển nhượng, sau khi xem xét hồ sơ, công chứng viên Nguyễn Thị C đã chứng thực hợp đồng. Do Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 23/6/2020 Tr và T mang hồ sơ đến UBND huyện Ph để làm thủ tục sang tên thì phát hiện giấy giả nên tố giác.

Ngoài ra, quá trình điều tra xác định được Th làm giả 03 Giấy chứng nhận QSDĐ rồi thế chấp cho Nguyễn Thị Tuyết Nh – sinh năm 1964, ĐKTT: đường Tr, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng uỷ quyền để vay 1.900.000.000 đồng, đã trả 500.000.000 đồng, hiện còn nợ 1.400.000.000 đồng. Vào ngày 29/6/2020, tại phòng công chứng T, Nh đã thỏa thuận với Vũ Kim Th1 chuyển 1.400.000.000 đồng tiền nợ nêu trên thành tiền cho Th1 vay không lãi suất trong 02 năm, hai bên đã ký hợp đồng vay tiền được công chứng. Nh không yêu cầu Cơ quan điều tra giải quyết mà sẽ tự giải quyết theo quy định của pháp luật, từ chối giao nộp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Th đưa, cam kết không thắc mắc khiếu nại về sau. Do đó không có căn cứ để làm rõ trách nhiệm của Trần Đức Th và Vũ Kim Th1 trong vụ việc này.

Ngày 11/02/2020, D và Th2 phát hiện 02 Giấy chứng nhận QSDĐ dùng để thế chấp và 02 hợp đồng chuyển nhượng mà Th3 và Th ký để vay 2.000.000.000 đồng vào ngày 23/9/2019 và ngày 16/10/2019 là giả nên gọi điện cho Trần Đức Th và Vũ Kim Th1 yêu cầu trả lại tiền. Th thừa nhận toàn bộ hành vi gian dối như trên để lừa chiếm đoạt tiền của D và Th2. Thời điểm này, Th1 biết rõ hành vi phạm tội của Th là đặc biệt nghiêm trọng nhưng không tố giác mà cùng với Th tiếp tục hứa hẹn nhiều lần xin khắc phục hậu quả cho D và Th2 nhưng không còn khả năng khắc phục nên D và Th2 làm đơn tố cáo. Hành vi của Th1 đã cấu thành tội “Không tố giác tội phạm”.

Kết luận giám định số 40 ngày 11 tháng 05 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Cần Thơ kết luận về đối tượng giám định:

1 - Bản in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cần giám định ký hiệu A1 được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

2 - Hình dấu tròn có nội dung “CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM-SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ” trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên tài liệu mẫu ký hiệu M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3 - 02 hình dấu tròn có cùng nội dung “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ CẦN THƠ-CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI QUẬN N” trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với dấu tròn có cùng nội dung đóng trên tài liệu mẫu ký hiệu M5 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

4 - Chữ ký mang tên Nguyễn Thanh H trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thanh H trên tài liệu mẫu ký hiệu M6 không phải do cùng một người ký ra.

5 - Chữ ký mang tên Nguyễn Thanh T trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thanh T trên tài liệu mẫu ký hiệu M7 không phải do cùng một người ký ra.

6 - Chữ ký mang tên Nguyễn Văn S trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Văn S trên tài liệu mẫu ký hiệu M8 không phải do cùng một người ký ra.

7 - 02 hình dấu tròn có cùng nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG C Q.N-TP.CẦN THƠ” đóng trên 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu M9, M10, M11 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

8 - 02 hình dấu tròn có cùng nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG C Q.N-TP.CẦN THƠ” đóng giáp lai trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu M9, M10, M11 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

9 - Chữ ký mang tên Nguyễn Thị C trên 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ ký của Nguyễn Thị C trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M9 đến M12 không phải do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 41 ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Cần Thơ kết luận về đối tượng giám định:

1 - Bản in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cần giám định ký hiệu A1 được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

2 - Hình dấu tròn có nội dung “CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM-SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ” trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên tài liệu mẫu ký hiệu M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3 - 02 hình dấu tròn có cùng nội dung “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ CẦN THƠ-CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI QUẬN N” trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với dấu tròn có cùng nội dung đóng trên tài liệu mẫu ký hiệu M5 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

4 - Chữ ký mang tên Nguyễn Thanh H trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thanh H trên tài liệu mẫu ký hiệu M6 không phải do cùng một người ký ra.

5 - Chữ ký mang tên Nguyễn Thanh T trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Thanh T trên tài liệu mẫu ký hiệu M7 không phải do cùng một người ký ra.

6 - Chữ ký mang tên Nguyễn Văn S trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Văn S trên tài liệu mẫu ký hiệu M8 không phải do cùng một người ký ra.

7 - 02 hình dấu tròn có cùng nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG C Q. N-TP. CẦN THƠ” đóng trên 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu M9, M10, M11 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

8 - 02 hình dấu tròn có cùng nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG C Q.N-TP.CẦN THƠ” đóng giáp lai trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu M9, M10, M11 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

9 - Chữ ký mang tên Nguyễn Thị C trên 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ ký của Nguyễn Thị C trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M9 đến M12 không phải do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 76 ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Cần Thơ kết luận về đối tượng giám định:

1 - Hình dấu tròn có nội dung “CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM-SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ” trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

2 - 02 hình dấu tròn có cùng nội dung “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ CẦN THƠ-CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN P” trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với dấu tròn có cùng nội dung đóng trên tài liệu mẫu ký hiệu M2 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3 - Hình dấu tròn có nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG L CH A-T HẬU GIANG” trên hợp đồng uỷ quyền của tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên tài liệu mẫu ký hiệu M3 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

4 - Chữ ký mang tên Nguyễn Chí K trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Nguyễn Chí K trên tài liệu mẫu ký hiệu M4 không phải do cùng một người ký ra.

5 - Chữ ký mang tên Nguyễn Thành H1 trên hợp đồng uỷ quyền của tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Nguyễn Thành H1 trên tài liệu mẫu ký hiệu M5 không phải do cùng một người ký ra.

6 - Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Phùng Phước Ng trên hợp đồng uỷ quyền của tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Phùng Phước Ng trên tài liệu mẫu ký hiệu M6, M7, M8 có phải do cùng một người ký ra không.

Kết luận định giá tài sản số 05 ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự, UBND thành phố Cần Thơ kết luận về giá của tài sản: Xe ô tô hiệu Toyota Innova, biển số 65A – 129.56 có giá tháng 7/2019 là 657.638.800 đồng, tháng 02/2020 là 628.232.800 đồng, tháng 06/2020 là 611.494.000 đồng, tháng 10/2020 là 594.755.200 đồng, tháng 02/2021 là 577.941.000 đồng.

Vật chứng tạm giữ gồm: 01 biên nhận tiền ghi ngày 23/9/2019 giữa vợ chồng Th1 với ông D (bản gốc); 01 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (bản gốc - 03 trang giấy A4) ghi ngày 23/9/2019, không số công chứng, có đóng dấu của Văn phòng Công chứng C và chữ ký của bà Nguyễn Thị C; 01 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất không đề ngày, tháng, năm 2019, không số công chứng, có đóng dấu của Văn phòng Công chứng C và chữ ký của bà Nguyễn Thị C; 01 Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản gốc) số CQ 479309, Sổ vào sổ cấp GCN: CS07432, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 07/6/2019 cho Phan Văn Thái H, chính lý Nguyễn Anh Kh ngày 14/6/2019 và chính lý chuyển nhượng Vũ Kim Th1 và Trần Đức Th ngày 02/7/2019; 01 biên nhận tiền ghi ngày 16/10/2019 giữa Th1 với ông D (bản gốc); 01 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất bản gốc ghi ngày 16/10/2019, số Công chứng 6791, có đóng dấu của Văn phòng Công chứng C và chữ ký của bà Nguyễn Thị C; 01 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất bản gốc ghi ngày 16/10/2019, số Công chứng 6791, có đóng dấu của Văn phòng Công chứng C và chữ ký của bà Nguyễn Thị C; 01 Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản gốc) số CQ

479317, số vào sổ cấp GCN: CS07433, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 07/6/2019 cấp cho Phan Văn Thái H, chính lý Nguyễn Thanh V ngày 14/6/2019 và chính lý chuyển nhượng cho bà Vũ Kim Th1 và Trần Đức Th ngày 02/7/2019.

Tạm giữ khi Cơ quan CSĐT Công an huyện Ph, TP. Cần Thơ tiếp nhận tin tố giác: 01 giấy chứng nhận QSDĐ (bản chính); 01 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ; 01 hợp đồng ủy quyền có công chứng; 02 giấy chứng nhận QSDĐ của ông Phùng Phước Ng và ông Nguyễn Tấn Ph – tất cả tài liệu là giả (bản photo).

Tạm giữ trong quá trình giữ người trong trường hợp khẩn cấp: 01 điện thoại Samsung màu đen, Imei 35886808991586001.

Tạm giữ trong quá trình khám xét: 01 thẻ ATM số 4022.0400.7761.6201 của Ngân hàng H mang tên VU KIM TH1; 01 thẻ ATM số 4022.0400.7978.7489 của Ngân hàng H mang tên TRAN DUC TH; 01 thẻ ATM số 4303.8990.1148.0531 của Ngân hàng H mang tên VU KIM TH1; 01 thẻ ATM số 4303.8990.1158.1775 của Ngân hàng H mang tên TRAN DUC TH; 01 thẻ ATM số 4221.5101.4471.8825 của Ngân hàng S mang tên TRAN DUC TH; 01 thẻ ATM số 4283.1012.2188.4659 của Ngân hàng V1 mang tên TRAN DUC TH; 01 thẻ ghi tài khoản của Ngân hàng V, chủ tài khoản ghi công ty TNHH DP K; 02 mẫu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất ghi ngày 15/01/2019 với nội dung chuyển nhượng Lê Hoàng H cho Trần Đức Th; 01 mẫu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất ghi ngày 15/01/2020 với nội dung Lê Văn L chuyển nhượng cho Trần Đức Th; 01 mẫu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất ghi ngày 15/01/2020 với nội dung Trần Thị Mỹ H chuyển nhượng cho Trần Đức Th; 01 mẫu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất ghi ngày 15/01/2019 với nội dung Lê Hoàng Ph chuyển nhượng cho Trần Đức Th; 01 giấy A4 có nội dung lời chứng của công chứng viên ghi ngày 23/9/2019 ghi chứng nhận giữa Trần Đức Th, Vũ Kim Th1 và Phan Văn D; 01 giấy A4 có nội dung lời chứng của công chứng viên ghi ngày 22/11/2019 chứng nhận giữa Trần Đức Th, Vũ Kim Th1 và Hoàng Tuấn K; 01 hợp đồng có dấu mộc đỏ ủy quyền giữa Trần Đức Th, Vũ Kim Th1 và Nguyễn Thị Tuyết Nh ghi ngày 16/9/2019 có lời chứng ghi công chứng viên L, ủy quyền QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 479309; 01 hợp đồng có dấu mộc đỏ ủy quyền giữa Trần Đức Th, Vũ Kim Th1 và Nguyễn Thị Tuyết Nh ghi ngày 25/4/2019 có lời chứng ghi công chứng viên Nguyễn Giang Đ, ủy quyền QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI394635, BI394636; 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp K (photo); 01 giấy biên nhận mượn tiền ghi ngày 25/5/2020 nội dung Trần Đức Th, Vũ Kim Th1 mượn tiền của anh Lâm Văn Huy C; 01 hợp đồng thế chấp bất động sản ghi ngày 24/3/2020 giữa Trần Đức Th, Vũ Kim Th1 và Ngân hàng M chi nhánh Cần Thơ, phòng giao dịch C; 01 hợp đồng vay ghi ngày 24/3/2020 nội dung ngân hàng M phòng giao dịch C cho ông Trần Đức Th vay 817.000.000 đồng; 01 hợp đồng thế chấp tài sản số 1901800358 ghi ngày 18/7/2019, Trần Đức Th, Vũ Kim Th1, thế chấp cho Ngân hàng S Hậu Giang,

Phòng giao dịch CH A; 01 hợp đồng thế chấp QSDĐ số 091001571 của Ngân hàng A Chi nhánh C, Phòng giao dịch Nam Cần Thơ; 01 bản cam kết ghi ngày 07/5/2020 nội dung Trần Đức Th mượn của ông Lê Công N 1.000.000.000 đồng; 01 xe ô tô hiệu KIA biển số 95A-034.54 - Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại xe cho chị Ch ngày 24/6/2020.

Trách nhiệm dân sự: Anh Trần Minh Tr, Trần Minh T yêu cầu Trần Đức Th trả lại số tiền 200.000.000 đồng; Phan Văn D và Lê Thị Th2 yêu cầu trả lại số tiền 1.600.000.000 đồng; Lâm Văn Huy C yêu cầu trả lại 525.000.000 đồng; Trịnh Tấn Tr yêu cầu Trần Đức Th trả lại 2.000.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 23/CT-VKS-P2 ngày 12/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã truy tố bị cáo Trần Đức Th về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Vũ Kim Th1 về tội “Không tố giác tội phạm” theo khoản 1 Điều 390 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2022/HS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Đức Th phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; Bị cáo Vũ Kim Th1 phạm tội “*Không tố giác tội phạm*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38 và 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Đức Th 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung là 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/5/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 390; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 38 và 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Vũ Kim Th1 01 (năm) 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chế độ án treo, trách nhiệm dân sự xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12/01/2022, bị cáo Trần Đức Th có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 27/01/2022, bị hại Lê Thị Th2 kháng cáo yêu cầu xem xét tội danh đối với bị cáo Vũ Kim Th1; bà Th2 cho rằng bị cáo Th1 phải cùng đồng phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với bị cáo Th; cần tuyên buộc các bị cáo Th, Th1 cùng liên đới chịu trách nhiệm dân sự đối với số tiền 1.600.000.000 đồng, không được tuyên tách bạch như án sơ thẩm, nhằm đảm bảo quyền lợi của bị hại trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Trần Đức Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Bị hại bà Lê Thị Th2, đại diện hợp pháp cho bị hại xin rút lại 01 phần kháng cáo liên quan đến tội danh của bị cáo Vũ Kim Th1; phần kháng cáo còn lại về trách nhiệm liên đới bồi thường giữ nguyên.
- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về xử lý vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b, đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Th; chấp nhận kháng cáo của bị hại, sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự theo hướng công nhận tự nguyện của các bị cáo về liên đới bồi thường và đình chỉ việc xét xử phúc thẩm về xem xét lại tội danh liên quan đến bị cáo Th1 do bị hại rút kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình xét xử phúc thẩm, bị cáo Trần Đức Th có đơn yêu cầu Luật sư Nguyễn Đình Thái H và Thái Thị Diễm Tr bào chữa cho bị cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị cáo Th từ chối Luật sư Nguyễn Đình Thái H, Thái Thị Diễm Tr và đề nghị được tự bào chữa. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 77 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận đề nghị từ chối người bào chữa của bị cáo và tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trần Đức Th, Vũ Kim Th1 thừa nhận hành vi, tội danh như cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử, thể hiện:

Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Trần Đức Th đã thuê người làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lời chứng của công chứng viên, hợp đồng ủy quyền rồi sử dụng các giấy tờ giả này nhằm tạo lòng tin cho các bị hại về tài sản thuộc quyền sở hữu, định đoạt của mình để họ nhận thế chấp nhằm chiếm đoạt tài sản. Bằng thủ đoạn trên, Th đã chiếm đoạt của vợ chồng ông Phan Văn D, bà Lê Thị Th2 số tiền 2.000.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Trần Minh Tr và ông Trần Minh T số tiền 250.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Th đã chiếm đoạt là 2.250.000.000 đồng.

Theo Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ kết luận: Bản in được làm giả bằng phương pháp in phun màu và chữ ký, con dấu của Công chứng viên, của Văn phòng công chứng không phải do cùng một người ký ra, không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Đối với Vũ Kim Th1 (vợ bị cáo Th), sau khi biết rõ Trần Đức Th thực hiện hành vi gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng của người bị hại Phan Văn D, Lê Thị Th2 nhưng bị cáo Th1 không tố giác tội phạm mà cùng với Th hứa hẹn khắc phục hậu quả cho các bị hại nhằm kéo dài việc trả nợ.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2022/HS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên bố bị cáo Trần Đức Th phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; Bị cáo Vũ Kim Th1 phạm tội “*Không tố giác tội phạm*” của Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Th, thấy rằng: Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm 02 khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ đó là xâm phạm quyền sở hữu tài sản và hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, giấy tờ, tài liệu khác. Nên việc cấp sơ thẩm lý hình sự đối với bị cáo là cần thiết nhằm răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

Bị cáo Th phạm liên tục 02 tội, trong đó có tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (mức hình phạt từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân) và tội nghiêm trọng (03 năm đến 07 năm tù). Án sơ thẩm xử bị cáo Th mức án 16 năm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 03 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là cần thiết; đáp ứng được yêu cầu đấu tranh, phòng chống chống tội phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới so với cấp sơ thẩm. Nên không có căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[4]. Đối với kháng cáo của bị hại Lê Thị Th2, thấy rằng:

[4.1]. Về tội danh của bị cáo Vũ Kim Th1:

Bị hại cho rằng cần truy cứu, xét xử bị cáo Th1 với vai trò đồng phạm với bị cáo Th về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị hại rút lại yêu cầu này nên Cấp phúc thẩm căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự để đình chỉ việc xét xử phúc thẩm.

[4.2]. Về trách nhiệm bồi thường:

Trong vụ án này, bị cáo Th1 khai không sử dụng nguồn tiền của Th chiếm đoạt; quá trình điều tra cũng không chứng minh được số tiền bị cáo Th1 hưởng lợi từ nguồn tiền này là bao nhiêu; hơn nữa bị cáo Th1 không có vai trò đồng phạm với bị cáo Th. Do đó, án sơ thẩm buộc các bị cáo có trách nhiệm bồi thường theo phần bằng nhau theo quy định tại Điều 587 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa đúng, vì bị cáo Th1 bị truy tố, xét xử tội “*Không tố giác tội phạm*”.

Tuy nhiên, tại phiên tòa các bị cáo đồng ý liên đới bồi thường cho bị hại Th2 số tiền 1.600.000.000 đồng. Vì vậy, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người bị hại, công nhận thỏa thuận các bên, buộc các bị cáo Trần Đức Th và Vũ Kim Th1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Lê Thị Th2 số tiền 1.600.000.000 đồng theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015: “*...bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ*

nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình. Do đó, kháng cáo của bị hại về phần này là có cơ sở chấp nhận.

[5]. Do kháng cáo của bị cáo Th không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Riêng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền bồi thường thiệt hại: Mặc dù chấp nhận kháng cáo của bị hại Th2, sửa án sơ thẩm về phần bồi thường do công nhận sự thỏa thuận nhưng án phí vẫn phải buộc các bị cáo Trần Đức Th, Lê Thị Th2 phải cùng chịu số tiền án phí như quyết định bản án sơ thẩm.

[6]. Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b, đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1/. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đức Th; Chấp nhận kháng cáo của bị hại Lê Thị Th2. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2022/HS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về trách nhiệm dân sự; giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo Th và Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm liên quan đến kháng cáo của bị hại về tội danh bị cáo Th1.

- Tuyên bố: Bị cáo Trần Đức Th phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; Bị cáo Vũ Kim Th1 phạm tội “*Không tố giác tội phạm*”.

+ *Áp dụng*: điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38 và 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Đức Th 16 (mười sáu) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt chung của bị cáo **Trần Đức Th là 19 (mười chín) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/5/2020.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Đức Th để đảm bảo thi hành án.

+ *Áp dụng*: khoản 1 Điều 390; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 38 và 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Vũ Kim Th1 01 (năm) 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo**. Thời gian thử thách là 03 (năm). Thời hạn chấp hành thời gian thử thách án treo được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (12/01/2022).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường A, quận N1, thành phố Cần Thơ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 288 Bộ luật Dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận: các bị cáo Trần Đức Th và Vũ Kim Th1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Lê Thị Th2 số tiền 1.600.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*).

Buộc bị cáo Trần Đức Th bồi thường cho bị hại Trần Minh Tr số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

2/. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Mỗi bị cáo Trần Đức Th và Vũ Kim Th1 phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Trần Đức Th phải chịu 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*), bị cáo Vũ Kim Th1 phải chịu 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Trần Đức Th phải chịu 200.000 đồng.

3/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND thành phố Cần Thơ (3);
- VKSND thành phố Cần Thơ (1);
- Cục THADS thành phố Cần Thơ (1);
- Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ (1);
- Công an thành phố Cần Thơ (1);
- Trại tạm giam Công an thành phố Cần Thơ (2);
- BCTN (1);
- UBND phường A, quận N1, thành phố Cần Thơ (1);
- Lưu VP(3), HS(2).18b.HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chung Văn Kết